

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN KON RẪY**

Số: *46* /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Rẫy, ngày *16* tháng *12* năm *2022*

NGHỊ QUYẾT

**Về giao Kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình
Mục tiêu quốc gia năm 2023 trên địa bàn huyện**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KON RẪY
KHOÁ XV KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về phê duyệt kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu
quốc gia năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;*

*Xét Tờ trình số 157/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân huyện về Kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia
năm 2023 trên địa bàn huyện; Báo cáo thẩm tra số 148/BC-HĐND ngày 05
tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện; Công
văn số 1519/UBND-TH ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện
về điều chỉnh dự toán thu, chi NSNN và kế hoạch đầu tư công năm 2023; ý kiến
thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc
gia năm 2023:** Tại Phụ lục I kèm theo.

**Điều 2. Kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia
năm 2023 trên địa bàn huyện:** Tại Phụ lục II, III kèm theo.

**Điều 3. Phân bổ vốn đầu tư phát triển (đợt 1), vốn sự nghiệp nguồn
ngân sách Trung ương năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
2023:** Tại Phụ lục IV, V, VIII kèm theo.

**Điều 4. Dự kiến phân bổ vốn đầu tư thực hiện các chương trình mục
tiêu quốc gia 2023:** Tại phụ lục VI, VII kèm theo.

Điều 5. Kế hoạch đối ứng vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023: Tại Phụ lục IX kèm theo.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

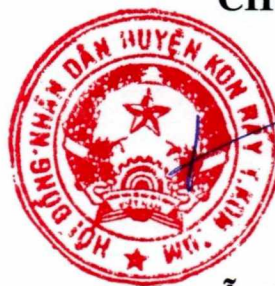
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Kon Rẫy Khóa XV Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Tổ Đại biểu HĐND huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT HĐND&UBND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo VP và các CV;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Thạch

Phụ lục 1
MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KON RẪY

(Kèm theo Nghị quyết số 46 /NQ-HĐND ngày 16 /12 /2022 của HĐND huyện Kon Rẫy)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023		
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	%	6.6%
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023		
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	6.6%
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm tại các các nghèo	%	6.6%
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023		
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	66,6% (4/6)
	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao	%	16,6% (1/6)
	Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu	%	16,6% (1/6)
	Tỷ lệ thôn nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu		21,4% (9/42)

Phụ lục II
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KON RẪY NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 46 /NQ-HĐND ngày 12 /2022 của HĐND huyện Kon Rẫy)

ĐVT: Triệu đồng

		Kế hoạch thực hiện thực hiện các CTMTQG 2023				
TT	Đơn vị, địa phương	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó			Ghi chú
			Nguồn vốn từ ngân sách trung ương	Nguồn sách địa phương	Nguồn vốn huy động ngoài ngân sách	
TỔNG SỐ		60,787.3	49,675.0	7,813.3	3,299.0	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội	25,361.0	25,361.0	0.0	0.0	
1	Dự án 1	3,202.0	3,202.0			
2	Dự án 4	18,879.0	18,879.0			
3	Dự án 5	2,471.0	2,471.0			
4	Dự án 6	411.0	411.0			
5	Dự án 10	398.0	398.0			
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	35,426.3	24,314.0	7,813.3	3,299.0	
1	Bô trí nguồn các xã về đích nông thôn mới	3,975.3	3,606.0		369.3	
2	Bô trí nguồn huyện về đích nông thôn mới	31,451.0	20,708.0	7,813.3	2,929.7	

Phụ lục III

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KON RẪY NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND huyện Kon Rẫy)

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch thực hiện thực hiện các CTMTQG 2023		Ghi chú
		Tổng tất cả các nguồn vốn	Nguồn vốn từ ngân sách trung ương	
TỔNG SỐ		25,662.0	25,662.0	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	15,279.0	15,279.0	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	7,853.0	7,853.0	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2,530.0	2,530.0	

PHỤ LỤC IV
PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ -
XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI HUYỆN KON RẪY
(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND huyện Kon Rẫy)

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu đầu tư	Nội dung, Quy mô đầu tư (dự kiến)	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2023		Lũy kế bố trí đến hết năm 2022		Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	
							Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW								
TỔNG SỐ								27,845	27,845	27,845	27,845	6,965	6,965	5,010	5,010		
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							27,845	27,845	27,845	27,845	6,965	6,965	5,010	5,010		
1	Dự án 4							26,873	26,873	26,873	26,873	6,731	6,731	4,836	4,836		
	Tiểu dự án 1							26,873	26,873	26,873	26,873	6,731	6,731	4,836	4,836		
*	Đầu tư củng cố hóa đường liên xã							26,873	26,873	26,873	26,873	6,731	6,731	4,836	4,836		
-	Nâng cấp tuyến liên xã từ thị trấn Đăk Rve đi xã Tân Lập, Đăk Ruồng (khu dân cư phía nam)	Ban QLDA ĐTXD huyện		2022-	Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong vùng đi lại	Tổng chiều dài tuyến 19,2km Có khoảng 1,2 km (mặt đường cứng hoá bằng bê tông xi măng và láng nhựa; Phần sửa chữa, nâng cấp và mở rộng với chiều dài khoảng 18,0 km)	1045-30/9/2022	26,873	26,873	26,873	26,873	6,731	6,731	4,836	4,836		Công trình chuyển tiếp
2	Dự án 6							972	972	972	972	234	234	174	174		
*	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế VH, TT tại các thôn ĐBK, xã ĐBK							972	972	972	972	234	234	174	174		
-	Sân bóng chuyền thôn 7 Kon Vang - Thị trấn Đăk Rve	UBND xã TT Đăk Rve	TT Đăk Rve	Từ 2022-	Hỗ trợ hoàn thiện thiết chế văn hoá, xã hội của các xã	BTXM, cột, lưới, bóng	103-03/10/2022	162	162	162	162	39	39	29	29		Công trình chuyển tiếp
-	Sân bóng đá Thôn Kon Som Luh - xã Đăk Tô Re	UBND xã Đăk Tô Re	xã Đăk Tô Re	Từ 2022-	Hỗ trợ hoàn thiện thiết chế văn hoá, xã hội của các xã	Làm mới khán đài 2 bên	69-03/10/2022	162	162	162	162	39	39	29	29		Công trình chuyển tiếp
-	Nhà Rông Thôn 10 - xã Đăk Kôi	UBND xã Đăk Kôi	xã Đăk Kôi	Từ 2022-	Hỗ trợ hoàn thiện thiết chế văn hoá, xã hội của các xã	Hỗ trợ làm mới	43-03/10/2022	162	162	162	162	39	39	29	29		Công trình chuyển tiếp
-	Sân bóng chuyền trung tâm Xã Đăk Pae	UBND xã Đăk Pae	xã Đăk Pae	Từ 2022-	Hỗ trợ hoàn thiện thiết chế văn hoá, xã hội của các xã	BTXM, cột, lưới, bóng	27-03/10/2022	162	162	162	162	39	39	29	29		Công trình chuyển tiếp
-	Sân bóng chuyền Thôn 9 - Kon Sết - Xã Đăk Ruồng	UBND xã Đăk Ruồng	xã Đăk Ruồng	Từ 2022-	Hỗ trợ hoàn thiện thiết chế văn hoá, xã hội của các xã	BTXM, cột, lưới, bóng	48-03/10/2022	162	162	162	162	39	39	29	29		Công trình chuyển tiếp



								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW								
-	Nhà Rong Thôn 6 - Kon Ra - xã Đăk Tô Lung	UBND xã Đăk Tô Lung	xã Đăk Tô Lung	Từ 2022-	Hỗ trợ hoàn thiện thiết chế văn hoá, xã hội của các xã	Hỗ trợ lâm mới	26-03/10/2022	162	162	162	162	39	39	29	29		





PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI HUYỆN KON RẪY
(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 22/12/2022 của HĐND huyện Kon Rẫy)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư (dự kiến)	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2021-2022		Kế hoạch vốn năm 2023				Lũy kế bố trí đến hết năm 2022				Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Chi chú	
							Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Nguồn vốn từ ngân sách địa phương	Nguồn vốn huy động ngoài ngân sách	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Nguồn vốn từ ngân sách địa phương (Nguồn ngân sách định hỗ trợ bổ sung có mục tiêu XDNTM)	Nguồn vốn huy động ngoài ngân sách	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Nguồn vốn từ ngân sách địa phương			Nguồn vốn huy động ngoài ngân sách
TỔNG SỐ									516.6	410.0	57.1	49.5	516.6	410.0	407.1	350.0	57.1	0.0	109.4	60.0	0.0	49.4	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023							516.6	410.0	57.1	49.5	516.6	410.0	407.1	350.0	57.1	0.0	109.4	60.0	0.0	49.4		
1	Bố trí từ nguồn các xã về dịch NTM							183.3	165.0	0.0	18.3	183.3	165.0	150.0	150.0	0.0	0.0	33.3	15.0	0.0	18.3		
1.1	Xã Đắk Tân Lập							183.3	165.0	0.0	18.3	183.3	165.0	150.0	150.0	0.0	0.0	33.3	15.0	0.0	18.3		
-	Cum loa thôn 4 kết nối truyền hình xã	UBND xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Từ 2022-	Đảm bảo kết nối hệ thống truyền thanh xã	Sửa chữa hệ thống loa truyền thanh trên địa bàn xã	1057-3/10/2022	183.3	165.0		18.3	183.3	165.0	150.0	150.0			33.3	15.0		18.3		
2	Bố trí từ nguồn huyện về dịch NTM							333.3	245.0	57.1	31.2	333.3	245.0	257.1	200.0	57.1	0.0	76.1	45.0	0.0	31.1		
2.1	Xã Đắk Pnê							333.3	245.0	57.1	31.2	333.3	245.0	257.1	200.0	57.1	0.0	76.1	45.0	0.0	31.1		
-	Cum loa kết nối truyền thanh xã Đắk Pnê (Sửa chữa hệ thống truyền thanh xã Đắk Pnê) các thôn còn lại))	UBND xã Đắk Pnê	Xã Đắk Pnê	2022-2023	Phục vụ nhu cầu thông tin thời sự, tin tức cho người dân	Sửa chữa hệ thống loa truyền thanh trên địa bàn xã	1054-3/10/2022	333.3	245.0	57.1	31.2	333.3	245.0	257.1	200.0	57.1		76.1	45.0		31.1		

PHỤ LỤC VI
DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ -
XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI HUYỆN KON RẪY
(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND huyện Kon Rẫy)

TT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu đầu tư	Nội dung, Quy mô đầu tư (dự kiến)	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến phân bổ kế hoạch 2023		Lũy kế bố trí đến hết năm 2022		Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: Vốn NSTW
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW								
TỔNG SỐ							24,700.0	24,700.0	24,700.0	24,700.0	18,396.0	18,396.0	260.0	260.0		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						24,700.0	24,700.0	24,700.0	24,700.0	18,396.0	18,396.0	260.0	260.0		
1	Dự án 1						3,328.0	3,328.0	3,328.0	3,328.0	3,202.0	3,202.0	0.0	0.0		
1.1	Hỗ trợ đất ở				6 hộ		200.0	200.0	200.0	200.0	200.0	200.0	0.0	0.0		
-	Thị trấn Đăk Rve	TT Đăk Rve	2023	Hỗ trợ cho hộ đồng bào DTTS nghèo thiếu đất ở	1 hộ		40.0	40.0	40.0	40.0	40	40				
-	Xã Đăk Tô Re	Xã Đăk Tô Re	2023	Hỗ trợ cho hộ đồng bào DTTS nghèo thiếu đất ở	1 hộ		40.0	40.0	40.0	40.0	40	40				
-	Xã Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi	2023	Hỗ trợ cho hộ đồng bào DTTS nghèo thiếu đất ở	1 hộ		40.0	40.0	40.0	40.0	40	40				
-	Xã Đăk Pnê	Xã Đăk Pnê	2023	Hỗ trợ cho hộ đồng bào DTTS nghèo thiếu đất ở	1 hộ		40.0	40.0	40.0	40.0	40	40				
-	Xã Đăk Ruông	xã Đăk Ruông	2023	Hỗ trợ cho hộ đồng bào DTTS nghèo thiếu đất ở	1 hộ		40.0	40.0	40.0	40.0	40	40				
1.2	Hỗ trợ nhà ở				10 hộ		400.0	400.0	400.0	400.0	400.0	400.0	0.0	0.0		
-	Thị trấn Đăk Rve	TT Đăk Rve	2023	Hỗ trợ nhà ở đảm bảo 03 cứng theo quy định	2 hộ		80.0	80.0	80.0	80.0	80	80				
-	Xã Đăk Tô Re	xã Đăk Tô Re	2023	Hỗ trợ nhà ở đảm bảo 03 cứng theo quy định	3 hộ		120.0	120.0	120.0	120.0	120	120				
-	Xã Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi	2023	Hỗ trợ nhà ở đảm bảo 03 cứng theo quy định	3 hộ		120.0	120.0	120.0	120.0	120	120				
-	Xã Đăk Pnê	Xã Đăk Pnê	2023	Hỗ trợ nhà ở đảm bảo 03 cứng theo quy định	2 hộ		80.0	80.0	80.0	80.0	80	80				
1.3	Hỗ trợ đất sản xuất				22 hộ		495.0	495.0	495.0	495.0	495.0	495.0	0.0	0.0		
-	Thị trấn Đăk Rve	TT Đăk Rve	2023	Hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ DTTS nghèo thiếu đất sản xuất theo quy định	5 hộ		112.5	112.5	112.5	112.5	112.5	112.5				
-	Xã Đăk Tô Re	xã Đăk Tô Re	2023	Hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ DTTS nghèo thiếu đất sản xuất theo quy định	5 hộ		112.5	112.5	112.5	112.5	112.5	112.5				
-	Xã Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi	2023	Hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ DTTS nghèo thiếu đất sản xuất theo quy định	6 hộ		135.0	135.0	135.0	135.0	135.0	135.0				



						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW										
-	Xã Đăk Pnê	Xã Đăk Pnê	2023	Hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ DTTS nghèo thiếu đất sản xuất theo quy định	4 hộ	90.0	90.0	90.0	90.0	90.0	90.0						
-	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	2023	Hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ DTTS nghèo thiếu đất sản xuất theo quy định	1 hộ	22.5	22.5	22.5	22.5	22.5	22.5						
-	Xã Đăk Ruồng	Xã Đăk Ruồng	2023	Hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ DTTS nghèo thiếu đất sản xuất theo quy định	1 hộ	22.5	22.5	22.5	22.5	22.5	22.5						
1.4	Hỗ trợ công trình NSH tập trung					2,233.0	2,233.0	2,233.0	2,233.0	2,107.0	2,107.0	0.0	0.0				
-	Công trình NSH tập trung thôn 4 xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tơ Lung	2023	Đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho nhân dân	Làm mới	733.0	733.0	733.0	733.0	733.0	733.0						
-	Đầu tư xây dựng mới hệ thống nước sinh hoạt thôn Đăk Jri	Xã Đăk Tơ Re	2023	Đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho nhân dân	Làm mới	1,500.0	1,500.0	1,500.0	1,500.0	1,374.0	1,374.0						
2	Dự án 4					16,204.0	16,204.0	16,204.0	16,204.0	12,148.0	12,148.0	0.0	0.0				
2.1	Tiểu dự án 1					16,204.0	16,204.0	16,204.0	16,204.0	12,148.0	12,148.0	0.0	0.0				
*	Đầu tư CSHT xã ĐBK, thôn ĐBK					16,204.0	16,204.0	16,204.0	16,204.0	12,148.0	12,148.0	0.0	0.0				
*	Xã khu vực III					10,110.0	10,110.0	10,110.0	10,110.0	7,942.0	7,942.0	0.0	0.0				
*	Xã Đăk Kôi					3,009.0	3,009.0	3,009.0	3,009.0	2,706.0	2,706.0	0.0	0.0				
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp lớp học trường Mầm Non thôn Tu Ngô - Kon Bông xã Đăk Kôi	thôn Tu Ngô - Kon Bông	2023	Phục vụ nhu cầu dạy và học tập của học sinh	SC phòng học...	700.0	700.0	700.0	700.0	700.0	700.0						
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trường Mầm Non thôn Ngọc Răng - Nhân Liểu xã Đăk Kôi	thôn Ngọc Răng - Nhân Liểu	2023	Phục vụ nhu cầu dạy và học tập của học sinh	SC phòng học...	550.0	550.0	550.0	550.0	550.0	550.0						
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trường Mầm Non thôn Tu Rôi xã Đăk Kôi	thôn Tu Rôi	2023	Phục vụ nhu cầu dạy và học tập của học sinh	SC phòng học...	550.0	550.0	550.0	550.0	550.0	550.0						
-	Xây dựng mới kênh mương thủy lợi thôn Tu Ngô - Kon Bông (nối tiếp vào kênh mương thôn Kon RGôn) xã Đăk Kôi	Thôn Tu Ngô - Kon Bông	2023	Đáp ứng nhu cầu tưới cho cây trồng	Làm mới kênh mương	500.0	500.0	500.0	500.0	500.0	500.0					X	
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trường Mầm Non thôn Tu Rơ Bông xã Đăk Kôi	thôn Tu Rơ Bông	Từ 2023-	Phục vụ nhu cầu dạy và học tập của học sinh	SC phòng học...	709.0	709.0	709.0	709.0	406.0	406.0						
*	Thị trấn Đăk Rve					2,812.0	2,812.0	2,812.0	2,812.0	2,521.0	2,521.0	0.0	0.0				
-	Dự án Đường nội thôn 9, thị trấn Đăk Rve	Thôn 9	2023	Đáp ứng nhu cầu đi lại được thuận lợi, an toàn	Nền, mặt đường	997.0	997.0	997.0	997.0	997.0	997.0					X	
-	Đường đi khu sản xuất thôn 7, thị trấn Đăk Rve	Thôn 7	Từ 2023-	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa được thuận lợi, an toàn	Nền, mặt đường	1,815.0	1,815.0	1,815.0	1,815.0	1,524.0	1,524.0					X	
*	Xã Đăk Pnê					4,289.0	4,289.0	4,289.0	4,289.0	2,715.0	2,715.0	0.0	0.0				
-	Đường đi khu sản xuất Đăk Răk thôn 4 (đoạn từ nhà ông A BLên đến cổng Đăk Bút)	Thôn 4	2023	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa được thuận lợi, an toàn	Nền, mặt đường	2,089.0	2,089.0	2,089.0	2,089.0	2,089.0	2,089.0					X	

						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW										
-	Đường đi khu sản xuất Đăk Răk thôn 4 (đoạn nối tiếp)	Thôn 4	Từ 2023-	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa được thuận lợi, an toàn	Nền, mặt đường	2,200.0	2,200.0	2,200.0	2,200.0	626.0	626.0						
*	Thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I					6,094.0	6,094.0	6,094.0	6,094.0	4,206.0	4,206.0	0.0	0.0				
	* Xã Đăk Tô Re					1,402.0	1,402.0	1,402.0	1,402.0	1,402.0	1,402.0	0.0	0.0				
-	Đường đi KSX thôn Kon Jri Pen xã Đăk Tô Re	Thôn Kon Jri Pen	2023	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa được thuận lợi, an toàn	Nền, mặt đường	602	602	602	602	602	602					X	
-	Sân bê tông nhà rông thôn Kon Xom Luh xã Đăk Tô Re	Thôn Kon Xom Luh	2023	Phục vụ nhu cầu hoạt động sinh hoạt văn hoá cho người dân	làm mới sân bê tông	450.0	450.0	450.0	450.0	450.0	450.0					X	
-	Sân bê tông nhà rông làng Kon Tô Neh, thôn Đak Puih xã Đăk Tô Re	Thôn Đak Puih	2023	Phục vụ nhu cầu hoạt động sinh hoạt văn hoá cho người dân	làm mới bê tông sân bóng chuyền	350.0	350.0	350.0	350.0	350.0	350.0					X	
*	Xã Đăk Tô Lung					1,537.0	1,537.0	1,537.0	1,537.0	1,402.0	1,402.0	0.0	0.0				
-	Xây mới sân bê tông, tường rào trường MN Kon Lồ, xã Đăk Tô Lung	Thôn Kon Lồ	2023	Đảm bảo sân chơi an toàn cho học sinh	Làm mới sân bê tông, tường rào	250.0	250.0	250.0	250.0	250.0	250.0						
-	Xây mới sân bê tông, tường rào trường MN Kon Long, xã Đăk Tô Lung	Thôn Kon Long	2023	Đảm bảo sân chơi an toàn cho học sinh	Làm mới sân bê tông, tường rào	250.0	250.0	250.0	250.0	250.0	250.0						
-	Xây mới sân bê tông, tường rào trường MN Kon Bì, xã Đăk Tô Lung	Thôn Kon Bì	Từ 2023-	Đảm bảo sân chơi an toàn cho học sinh	Làm mới sân bê tông, tường rào	267.0	267.0	267.0	267.0	267.0	267.0						
-	Đường đi KSX tập trung Kon Mong Tu, xã Đăk Tô Lung	Thôn Kon Mong Tu	2023	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa được thuận lợi, an toàn	Nền, mặt đường	400.0	400.0	400.0	400.0	400.0	400.0					X	
-	Đường đi khu sản xuất Đăk Sơn nhánh 2 xã Đăk Tô Lung	Thôn Kon Lồ	Từ 2023-	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa được thuận lợi, an toàn	Nền, mặt đường	370.0	370.0	370.0	370.0	235.0	235.0					X	
*	Xã Tân Lập					860.0	860.0	860.0	860.0	701.0	701.0	0.0	0.0				
-	Dự án: Đường nội thôn 5 xã Tân Lập	Thôn 5	2023	Đáp ứng nhu cầu đi lại được thuận lợi, an toàn	Nền, mặt đường	287.0	287.0	287.0	287.0	287.0	287.0					X	
-	Dự án: Đường đi KSX thôn 5 xã Tân Lập (Đoạn từ rẫy A Oanh đến rẫy A Hiến)	Thôn 5	2023	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa được thuận lợi, an toàn	Nền, mặt đường	286.0	286.0	286.0	286.0	286.0	286.0					X	
-	Dự án: Đường nội thôn thôn 6 xã Tân Lập (Đoạn từ nhà ông Hào đi khu sản xuất)	Thôn 6	Từ 2023-	Đáp ứng nhu cầu đi lại được thuận lợi, an toàn	Nền, mặt đường	287.0	287.0	287.0	287.0	128.0	128.0					X	
*	Xã Đăk Ruồng					2,295.0	2,295.0	2,295.0	2,295.0	701.0	701.0	0.0	0.0				
-	Đường đi khu SX thôn 11 xã Đăk Ruồng (Đoạn nối tiếp)	Thôn 11	2023	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa được thuận lợi, an toàn	Nền, mặt đường	1,147.0	1,147.0	1,147.0	1,147.0	360.0	360.0					X	
-	Đường đi KSX thôn 10 xã Đăk Ruồng (đoạn cuối làng đi khu sản xuất)	Thôn 10	2023	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa được thuận lợi, an toàn	Nền, mặt đường	1,148.0	1,148.0	1,148.0	1,148.0	341.0	341.0					X	
3	Dự án 5					3,182.0	3,182.0	3,182.0	3,182.0	2,471.0	2,471.0	0.0	0.0				

						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW										
-	Công trình trường Tiểu học xã Đắk Tô Lung. Hạng mục: Phòng học bộ môn; Nhà vệ sinh và nước sạch	xã Đắk Tô Lung	2023	Bổ sung, nâng cấp cơ sở vật chất cho học sinh bán trú, nội trú	Xây dựng học bộ môn; công trình vệ sinh, nước sạch và hạng mục phụ trợ khác	1,522.0	1,522.0	1,522.0	1,522.0	1,522.0	1,522.0						
-	Phòng học bộ môn trường Tiểu học Kapakofong	Xã Đắk Tô Re	2023	Bổ sung, nâng cấp cơ sở vật chất cho học sinh bán trú, nội trú	Xây mới phòng học bộ môn	830.0	830.0	830.0	830.0	830.0	830.0						
-	Phòng học bộ môn trường Tiểu học số 1 Thị trấn Đắk Rve	TT Đắk Rve	Từ 2023	Bổ sung, nâng cấp cơ sở vật chất cho học sinh bán trú, nội trú	Xây mới phòng học bộ môn	830.0	830.0	830.0	830.0	119.0	119.0						
4	Dự án 6					533.0	533.0	533.0	533.0	177.0	177.0	0.0	0.0				
*	Hỗ trợ đầu tư xây dựng 01 điểm du lịch tiêu biểu: Làng Kon BBráp Du - Thôn 5, xã Tân Lập					400.0	400.0	400.0	400.0	138.0	138.0	0.0	0.0				
-	Xây mới hệ thống nhà vệ sinh công cộng và trụ cờ	xã Tân Lập	Từ 2023-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng 01 điểm du lịch tiêu biểu	Xây dựng mới nhà vệ sinh	400.0	400.0	400.0	400.0	138.0	138.0						
*	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế VH, TT tại các thôn ĐBK, xã ĐBK					133.0	133.0	133.0	133.0	39.0	39.0	0.0	0.0				
-	Sân bóng chuyền thôn 5-Xã Tân Lập	xã Tân Lập	Từ 2023-	Hỗ trợ hoàn thiện thiết chế văn hoá, xã hội của các xã	Làm mới	133.0	133.0	133.0	133.0	39.0	39.0				X		
5	Dự án 10					1,453.0	1,453.0	1,453.0	1,453.0	398.0	398.0	260.0	260.0				
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ ĐBDTS ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND xã					1,453.0	1,453.0	1,453.0	1,453.0	398.0	398.0	260.0	260.0				
-	Thị trấn Đắk Rve	TT Đắk Rve	2022-	Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận khoa học công nghệ và quảng bá các sản phẩm của địa phương, ứng dụng công nghệ thông tin góp phần giảm nghèo thông tin, ...		435.0	435.0	435.0	435.0	124	124	63.0	63.0				
-	Xã Đắk Tô Re	xã Đắk Tô Re	2022-			87.0	87.0	87.0	87.0	8	8	63.0	63.0				
-	Xã Đắk Kôi	xã Đắk Kôi	2022-			435.0	435.0	435.0	435.0	124	124	63.0	63.0				
-	Xã Đắk Pnê	xã Đắk Pnê	2022-			435.0	435.0	435.0	435.0	124	124	63.0	63.0				
-	Xã Tân Lập	xã Tân Lập	2022-			16.5	16.5	16.5	16.5	5	5	2.0	2.0				
-	Xã Đắk Ruồng	xã Đắk Ruồng	2022-			16.5	16.5	16.5	16.5	5	5	2.0	2.0				
-	Xã Đắk Tô Lung	xã Đắk Tô Lung	2022-			28.0	28.0	28.0	28.0	8	8	4.0	4.0				

PHỤ LỤC VII

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI HUYỆN KON RẪY

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 16 / 12 /2022 của HĐND huyện Kon Rẫy)

DVT: Triệu đồng

Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư (dự kiến)	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2023				Lũy kế bố trí đến hết năm 2022				Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Ghi chú		
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Nguồn vốn từ ngân sách địa phương (Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ bổ sung có mục tiêu XDNTM)	Nguồn vốn huy động ngoài ngân sách	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Nguồn vốn từ ngân sách địa phương	Nguồn vốn huy động ngoài ngân sách
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Nguồn vốn từ ngân sách địa phương														
					53.770,6	38.552,0	9.899,4	5.319,2	53.770,6	38.552,0	30.258,4	23.964,0	3.022,9	3.271,4	0,0	0,0	0,0	0,0			
					53.770,6	38.552,0	9.899,4	5.319,2	53.770,6	38.552,0	30.258,4	23.964,0	3.022,9	3.271,4	0,0	0,0	0,0	0,0			
					4.272,3	3.903,0	0,0	369,3	4.272,3	3.903,0	3.797,8	3.456,0	0,0	341,7	0,0	0,0	0,0	0,0			
					1.111,1	1.000,0	0,0	111,1	1.111,1	1.000,0	835,0	751,5	0,0	83,5	0,0	0,0	0,0	0,0			
Xã Tân Lập	2023	Đảm bảo Trường đạt chuẩn mức độ 2	Làm mới		500,0	450,0		50,0	500,0	450,0	500,0	450,0		50,0							
Xã Tân Lập	2023	Đảm bảo Trường đạt chuẩn về cơ sở vật chất	Làm mới		611,1	550,0		61,1	611,1	550,0	335,0	301,5		33,5							
					1.001,7	901,5	0,0	100,2	1.001,7	901,5	1.001,7	901,5	0,0	100,2	0,0	0,0	0,0	0,0			
Xã Đăk Ruồng	2023	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa được thuận lợi, an toàn	Nền, mặt đường		1.001,7	901,5		100,2	1.001,7	901,5	1.001,7	901,5		100,2							
					1.157,9	1.100,0	0,0	57,9	1.157,9	1.100,0	959,4	901,5	0,0	57,9	0,0	0,0	0,0	0,0			
Xã Đăk Tờ Re	2023	Khắc phục tình trạng xói lở nền đường, đảm bảo thuận lợi trong việc đi lại, vận chuyển hàng hóa, nông sản của người dân	Nền, mặt đường		1.157,9	1.100,0		57,9	1.157,9	1.100,0	959,4	901,5		57,9							
					1.001,7	901,5	0,0	100,2	1.001,7	901,5	1.001,7	901,5	0,0	100,2	0,0	0,0	0,0	0,0			
Xã Đăk Tơ Lung	2023	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa được thuận lợi, an toàn	Nền, mặt đường		333,3	300,0		33,3	333,3	300,0	333,3	300,0		33,3					X		
Xã Đăk Tơ Lung	2023	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa được thuận lợi, an toàn	Nền, mặt đường		333,3	300,0		33,3	333,3	300,0	333,3	300,0		33,3					X		
Xã Đăk Tơ Lung	2023	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa được thuận lợi, an toàn	Nền, mặt đường		335,0	301,5		33,5	335,0	301,5	335,0	301,5		33,5					X		
					49.498,3	34.649,0	9.899,4	4.949,9	49.498,3	34.649,0	26.460,6	20.508,0	3.022,9	2.929,7	0,0	0,0	0,0	0,0			
					4.285,7	3.000,0	857,1	428,6	4.285,7	3.000,0	3.142,8	2.000,0	857,1	285,7	0,0	0,0	0,0	0,0			
Xã Tân Lập	Từ 2023-	Cải tạo nghĩa trang phù hợp với cảnh quang môi trường	Nâng cấp		4.285,7	3.000,0	857,1	428,6	4.285,7	3.000,0	3.142,8	2.000,0	857,1	285,7							
					14.185,7	9.930,0	2.837,1	1.418,6	14.185,7	9.930,0	4.450,9	3.744,0	172,0	534,9	0,0	0,0	0,0	0,0			
Xã Đăk Ruồng	2023	Đảm bảo trục đường sáng-xanh-sạch-đẹp	Làm mới trụ, bóng đèn		400,0	280,0	80,0	40,0	400,0	280,0	400,0	280,0	80,0	40,0							
Xã Đăk Ruồng	Từ 2023-	Đáp ứng nhu cầu dạy và học của giáo viên, học sinh tại điểm trường	Xây mới phòng học và các hạng mục phụ trợ		9.500,0	6.650,0	1.900,0	950,0	9.500,0	6.650,0	2.336,6	1.964,0	92,0	280,6							
Xã Đăk Ruồng	Từ 2023-	Cải tạo nghĩa trang phù hợp với cảnh quang môi trường	Nâng cấp		4.285,7	3.000,0	857,1	428,6	4.285,7	3.000,0	1.714,3	1.500,0		214,3							

Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư (dự kiến)	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Nguồn vốn từ ngân sách địa phương	Nguồn vốn huy động ngoài ngân sách	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	từ ngân sách địa phương (Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ bổ sung có mục tiêu XDNTM)	Nguồn vốn huy động ngoài ngân sách	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Nguồn vốn từ ngân sách địa phương	Nguồn vốn huy động ngoài ngân sách	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
					53.770,6	38.552,0	9.899,4	5.319,2	53.770,6	38.552,0	30.258,4	23.964,0	3.022,9	3.271,4	0,0	0,0	0,0	0,0		
					6.327,1	4.429,0	1.265,4	632,7	6.327,1	4.429,0	6.327,1	4.429,0	1.265,4	632,7	0,0	0,0	0,0	0,0		
Xã Đăk Tô Re	2023	Hoàn thiện cơ sở vật chất, đưa Trường đạt chuẩn quốc gia, duy trì tiêu chí đạt chuẩn NTM	Xây dựng phòng học, phòng chức năng và nhà hiệu bộ		6.041,4	4.229,0	1.208,3	604,1	6.041,4	4.229,0	6.041,4	4.229,0	1.208,3	604,1						
Xã Đăk Tô Re	2023	Phục vụ nhu cầu thông tin thời sự, tin tức cho người dân	Sửa chữa hệ thống loa truyền thanh trên địa bàn xã		285,7	200,0	57,1	28,6	285,7	200,0	285,7	200,0	57,1	28,6						
					8.000,0	5.600,0	1.600,0	800,0	8.000,0	5.600,0	4.114,3	3.600,0	0,0	514,3	0,0	0,0	0,0	0,0		
Xã Đăk Pne	Từ 2023-	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa được thuận lợi, an toàn	Nền, mặt đường		4.142,9	2.900,0	828,6	414,3	4.142,9	2.900,0	2.171,4	1.900,0		271,4						
Xã Đăk Pne	Từ 2023-	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa được thuận lợi, an toàn	Nền, mặt đường		3.857,1	2.700,0	771,4	385,7	3.857,1	2.700,0	1.942,9	1.700,0		242,9					X	
					2.785,7	1.950,0	557,1	278,6	2.785,7	1.950,0	2.785,7	1.950,0	557,1	278,6	0,0	0,0	0,0	0,0		
Xã Đăk Kôi	2023	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa được thuận lợi, an toàn	Nền, mặt đường		2.785,7	1.950,0	557,1	278,6	2.785,7	1.950,0	2.785,7	1.950,0	557,1	278,6						
					571,3	400,0	114,2	57,1	571,3	400,0	571,3	400,0	114,2	57,1	0,0	0,0	0,0	0,0		
Xã Đăk Tô Lung	2023	Phục vụ nhu cầu thông tin thời sự, tin tức cho người dân	Sửa chữa hệ thống loa truyền thanh trên địa bàn xã		285,7	200,0	57,1	28,6	285,7	200,0	285,7	200,0	57,1	28,6						
Xã Đăk Tô Lung	2023	Đảm bảo nước sinh hoạt cung cấp cho người dân	Nâng cấp sửa chữa		285,7	200,0	57,1	28,6	285,7	200,0	285,7	200,0	57,1	28,6						
					13.342,8	9.340,0	2.668,5	1.334,3	13.342,8	9.340,0	5.068,5	4.385,0	57,1	626,4	0,0	0,0	0,0	0,0		
Thị trấn Đăk rve	Từ 2023-	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa được thuận lợi, an toàn	Nâng cấp sửa chữa		13.057,1	9.140,0	2.611,4	1.305,7	13.057,1	9.140,0	4.782,9	4.185,0		597,9						
Thị trấn Đăk Rve	2023	Phục vụ nhu cầu thông tin thời sự, tin tức cho người dân	Sửa chữa hệ thống loa		285,7	200,0	57,1	28,6	285,7	200,0	285,7	200,0	57,1	28,6						

PHỤ LỤC: VIII

**PHÂN BỐ CHI TIẾT NGUỒN VỐN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2023
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KON RẪY**

(Kèm theo Nghị quyết số 46 /NQ-HĐND ngày 16 / 12 /2022 của HĐND huyện Kon Rẫy)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí thực hiện CTMTQG	Trong đó:				Kinh phí đối ứng ngân sách ĐP	Ghi chú
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	Sự nghiệp khác		
A	B	2	3	4	5	6		7
	TỔNG CỘNG	25.662	7.531	15.685	452	1.994		
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	2.530	0	2.530	0	0	0	
1	Hỗ trợ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp thị hóa nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới theo quy định của Luật quy hoạch	400		400				
2	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	300		300				
3	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	50		50				
-	Xã Tân Lập	7		7				
-	Xã Đăk Ruồng	7		7				
-	Xã Đăk Tơ Lung	7		7				
-	Xã Đăk Tờ Re	7		7				
-	Xã Đăk Kôi	11		11				
-	Xã Đăk Pnê	11		11				
4	Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	400		400				



STT	Nội dung	Kinh phí thực hiện CTMTQG	Trong đó:				Kinh phí đối ứng ngân sách ĐP	Ghi chú
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	Sự nghiệp khác		
5	Thực hiện Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong XD NTM	30		30				
-	Xã Tân Lập	5		5				
-	Xã Đăk Ruồng	5		5				
-	Xã Đăk Tơ Lung	5		5				
-	Xã Đăk Tờ Re	5		5				
-	Xã Đăk Kôi	5		5				
-	Xã Đăk Pnê	5		5				
6	Thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh	200		200				
7	Kinh phí quản lý Chương trình	150		150				
-	Kinh phí hoạt động của Văn phòng điều phối nông thôn mới huyện	60		60				
-	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo 6 xã	90		90				
	Xã Tân Lập	15		15				
	Xã Đăk Ruồng	15		15				
	Xã Đăk Tơ Lung	15		15				
	Xã Đăk Tờ Re	15		15				
	Xã Đăk Kôi	15		15				

STT	Nội dung	Kinh phí thực hiện CTMTQG	Trong đó:				Kinh phí đối ứng ngân sách ĐP	Ghi chú
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	Sự nghiệp khác		
	Xã Đăk Pnê	15		15				
7	Đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ CB làm công tác XD NTM các cấp, nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của người dân, cộng đồng	50	0	50				
8	Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào “Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới”	50		50				
9	Thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong XD NTM	700		700				
-	Phòng NN&PTNT	100		100				
-	Xã Tân Lập	100		100				
-	Xã Đăk Ruông	100		100				
-	Xã Đăk Tơ Lung	100		100				
-	Xã Đăk Tờ Re	100		100				
-	Xã Đăk Kôi	100		100				
-	Xã Đăk Pnê	100		100				
10	Các hoạt động khác tại các địa phương (*)	200	0	200	0	0	0	

STT	Nội dung	Kinh phí thực hiện CTMTQG	Trong đó:				Kinh phí đối ứng ngân sách ĐP	Ghi chú
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	Sự nghiệp khác		
-	Xã Tân Lập	60		60				
-	Xã Đăk Ruông	60		60				
-	Xã Đăk Tơ Lung	20		20				
-	Xã Đăk Tờ Re	20		20				
-	Xã Đăk Kôi	20		20				
-	Xã Đăk Pnê	20		20				
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG	7.853	2.505	4.523	452	373	75	
I	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo	2.794	0	2.794	0	0		
	Thị trấn Đăk Rve	393		393				
	Xã Tân Lập	249		249				
	Xã Đăk Ruông	393		393				
	Xã Đăk Tơ Lung	474		474				
	Xã Đăk Tờ Re	445		445				
	Xã Đăk Kôi	474		474				
	Xã Đăk Pnê	365		365				
II	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.729	0	1.729	0	0		
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.208	0	1.208	0	0		
	Phòng Nông nghiệp - PTNT huyện	24		24				
	Thị trấn Đăk Rve	167		167				
	Xã Tân Lập	106		106				
	Xã Đăk Ruông	167		167				
	Xã Đăk Tơ Lung	201		201				

STT	Nội dung	Kinh phí thực hiện CTMTQG	Trong đó:				Kinh phí đối ứng ngân sách ĐP	Ghi chú
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	Sự nghiệp khác		
	Xã Đắk Tô Re	188		188				
	Xã Đắk Kôi	201		201				
	Xã Đắk Pnê	155		155				
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	521	0	521	0	0		
	Phòng Y tế	52		52				
	Thị trấn Đắk Rê	54		54				
	Xã Tân Lập	54		54				
	Xã Đắk Ruồng	54		54				
	Xã Đắk Tô Lung	73		73				
	Xã Đắk Tô Re	85		85				
	Xã Đắk Kôi	85		85				
	Xã Đắk Pnê	65		65				
III	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.593	2.141	0	452	0		
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	2.141	2.141					
-	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	1.214	1.214					

STT	Nội dung	Kinh phí thực hiện CTMTQG	Trong đó:				Kinh phí đối ứng ngân sách ĐP	Ghi chú
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	Sự nghiệp khác		
-	Phòng LĐ-TBXH huyện	927	927					
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	452	0	0	452	0		
	Phòng LĐ-TBXH huyện	45			45			
	Thị trấn Đắk Rve	75			75			
	Xã Tân Lập	36			36			
	Xã Đắk Ruồng	75			75			
	Xã Đắk Tơ Lung	51			51			
	Xã Đắk Tờ Re	75			75			
	Xã Đắk Kôi	51			51			
	Xã Đắk Pnê	42			42			
IV	Dự án 6: truyền thông về giảm nghèo và giảm nghèo về thông tin	341	106			235		
1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	235	0	0	0	235		
	Phòng Văn hóa - Thông tin huyện	71				71		
	Thị trấn Đắk Rve	23				23		
	Xã Tân Lập	15				15		
	Xã Đắk Ruồng	23				23		
	Xã Đắk Tơ Lung	28				28		
	Xã Đắk Tờ Re	26				26		
	Xã Đắk Kôi	28				28		
	Xã Đắk Pnê	21				21		
2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	106	106	0	0	0		
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	37	37					
	Thị trấn Đắk Rve	10	10					
	Xã Tân Lập	6	6					
	Xã Đắk Ruồng	10	10					
	Xã Đắk Tơ Lung	12	12					



STT	Nội dung	Kinh phí thực hiện CTMTQG	Trong đó:				Kinh phí đối ứng ngân sách ĐP	Ghi chú
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	Sự nghiệp khác		
	Xã Đắk Tô Re	11	11					
	Xã Đắk Kôi	12	12					
	Xã Đắk Pnê	9	9					
V	Dự án 7: nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình	396	258			138		
1	Tiểu dự án 1: nâng cao năng lực thực hiện chương trình	258	258	0	0	0		
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	77	77					
	Thị trấn Đắk Rê	25	25					
	Xã Tân Lập	16	16					
	Xã Đắk Ruông	25	25					
	Xã Đắk Tô Lung	31	31					
	Xã Đắk Tô Re	29	29					
	Xã Đắk Kôi	31	31					
	Xã Đắk Pnê	24	24					
2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	138	0	0	0	138		
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	41				41		
	Thị trấn Đắk Rê	14				14		
	Xã Tân Lập	9				9		
	Xã Đắk Ruông	14				14		
	Xã Đắk Tô Lung	16				16		
	Xã Đắk Tô Re	15				15		
	Xã Đắk Kôi	16				16		
	Xã Đắk Pnê	13				13		
C	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI	15.279	5.026	8.632	0	1.621	0	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	2.366	0	2.366	0	0		
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, Hỗ trợ NSH phân tán	2.366	0	2.366	0	0	0	

STT	Nội dung	Kinh phí thực hiện CTMTQG	Trong đó:				Kinh phí đối ứng ngân sách ĐP	Ghi chú
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	Sự nghiệp khác		
1	Thị trấn Đắk Rve	514		514				
2	Xã Đắk Kôi	541		541				
3	Xã Đắk Pnê	438		438				
4	Xã Tân Lập	54		54				
5	Xã Đắk Ruồng	77		77				
6	Xã Đắk Tơ Lung	80		80				
7	Xã Đắk Tờ Re	662		662				
II	Dự án 2: Không có	0		0				
III	Dự án 3: Phát triển SX nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để SX hàng hóa theo chuỗi giá trị	4.741	0	4.741		0		
III.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	886	0	886				
-	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ	200	0	200	0	0		
	Thị trấn Đắk Rve	95		95				
	Xã Đắk Kôi	50		50				
	Xã Đắk Pnê	55		55				
-	Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ	454		454				

STT	Nội dung	Kinh phí thực hiện CTMTQG	Trong đó:				Kinh phí đối ứng ngân sách ĐP	Ghi chú
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	Sự nghiệp khác		
	Thị trấn Đắk Rve	454		454				
-	Hỗ trợ gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ	232	0	232				
	Thị trấn Đắk Rve	111		111				
	Xã Đắk Kôi	57		57				
	Xã Đắk Pne	65		65				
III.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ PTSX theo cuối giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng ĐBDTTS&MN	3.855	0	3.855	0	0	0	
-	Thị trấn Đắk Rve	752		752				
-	Xã Đắk Kôi	844		844				
-	Xã Đắk Pne	849		849				
-	Xã Tân Lập	235		235				
-	Xã Đắk Ruồng	235		235				
-	Xã Đắk Tơ Lung	470		470				
-	Xã Đắk Tờ Re	470		470				
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	1.525	0	1.525		0		
IV.1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.525	0	1.525	0	0	0	
-	Thị trấn Đắk Rve	284		284				

STT	Nội dung	Kinh phí thực hiện CTMTQG	Trong đó:				Kinh phí đối ứng ngân sách ĐP	Ghi chú
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	Sự nghiệp khác		
-	Xã Đăk Kôi	307		307				
-	Xã Đăk Pnê	308		308				
-	Xã Tân Lập	104		104				
-	Xã Đăk Ruồng	104		104				
-	Xã Đăk Tơ Lung	209		209				
-	Xã Đăk Tờ Re	209		209				
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	5.026	5.026	0	0	0	0	
V.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	300	300	0	0	0	0	
-	Hỗ trợ các lớp học xóa mù chữ, người dân tham gia học xóa mù chữ và tài liệu học tập, sách giáo khoa, văn phòng phẩm cho người học xóa mù chữ	300	300					
V.2	Tiểu dự án 3: Dự án PT giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người LĐ vùng DTTS&MN	4.495	4.495	0	0	0		
-	Đào tạo nghề nông nghiệp	2.495	2.495					
-	Đào tạo nghề phi nông nghiệp	2.000	2.000					

STT	Nội dung	Kinh phí thực hiện CTMTQG	Trong đó:				Kinh phí đối ứng ngân sách ĐP	Ghi chú
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	Sự nghiệp khác		
V.3	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình	231	231					
-	Tổ chức hội thảo, hội nghị chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm giữa các xã, thị trấn	231	231					
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	220				220		
VII	Dự án 7: Không có	0	0	0		0		
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	628	0	0	0	628	0	
-	Tổ chức các chiến dịch truyền thông xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho phụ nữ và trẻ em	150				150		
-	Hỗ trợ xây dựng mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ	70				70		
-	Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế- xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện	130				130		



STT	Nội dung	Kinh phí thực hiện CTMTQG	Trong đó:				Kinh phí đối ứng ngân sách ĐP	Ghi chú
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	Sự nghiệp khác		
-	Trang bị kiến thức về bình đẳng giới kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và thực hiện có uy tín cộng đồng	150				150		
-	Tổ chức phương thức cách vận hành tổ TKVVTB cho cán bộ Hội, BQL tổ tại các xã, thị trấn	100				100		
-	Tổ chức hội nghị đánh giá sau kết quả chiến dịch truyền thông	28				28		
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	187				187	0	
IX.2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng ĐBDTTS	187				187	0	
-	Xây dựng MH giảm thiểu tình trạng tảo hôn tại địa bàn xã có tỷ lệ tảo hôn cao	187				187		
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng ĐBDTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	586	0	0	0	586	0	



STT	Nội dung	Kinh phí thực hiện CTMTQG	Trong đó:				Kinh phí đối ứng ngân sách ĐP	Ghi chú
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	Sự nghiệp khác		
X.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của NCUT; phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG	460				460	0	
-	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của NCUT	352				352		
-	Phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào	108				108		
X.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo ANTT vùng ĐBDTTS&MN	37				37		
X.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	89	0	0	0	89		
-	Kiểm tra, giám sát và đánh giá kết thực hiện Chương trình ở các xã, thị trấn	89				89		



PHỤ LỤC: IX
CHI TIẾT NGUỒN ĐỐI ỨNG KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KON RẪY

(Kèm theo Nghị quyết số 46 /NQ-HĐND ngày 16 / 12 /2022 của HĐND huyện Kon Rẫy)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Kinh phí thực hiện CTMTQG	Ghi chú
A	B	1	2	3
	TỔNG CỘNG CÁC NGUỒN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH HUYỆN		5,687.0	
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		2,534.0	
1	Thu gom vận chuyển và xử lý thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng	Phòng TN và MT	50	
2	KP tổ chức đánh giá sản phẩm OCOP cấp huyện	Phòng NN&PTNT	40	
3	Ban chỉ đạo xây dựng NTM;	Phòng NN&PTNT	60	
4	Hướng dẫn, kiểm tra, chăm sóc rừng và cây ăn quả;	Phòng NN&PTNT	40	
5	Chăm sóc cây xanh (Bao gồm đường tránh đèo và thâm cò)	Trung tâm MT&DVĐT	687	
6	Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải	Trung tâm MT&DVĐT	961	
7	Đối ứng Chương trình mục tiêu Quốc gia nông thôn mới theo Quy định nghị quyết hội đồng nhân dân tỉnh	Phòng NN&PTNT	546	
9	Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại	Phòng NN&PTNT	80	
10	Tổ chức phát động tết trồng cây và ngày môi trường thế giới	Phòng NN&PTNT	20	
11	Quản lý, điều hành, kiểm tra giám sát thực hiện chương trình NTM	Phòng NN&PTNT	50	
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIÀM NGHEÒ BÈN VỮNG		1,594.5	



1	Hỗ trợ lao động nông thôn thực hiện mô hình sau học nghề	Trung tâm GD&NN	54	
2	Chi điều tra hộ nghèo	Phòng LĐ&TBXH	40.5	
3	Uy thác cho vay ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn huyện	Ngân hàng chính sách	1500	
C	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI		1,558.5	
1	Kiểm tra rà soát, kiểm tra, đánh giá, các xã , thôn đặc biệt khó khăn	Phòng Dân tộc	22.5	
2	Chi công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật và trợ giúp pháp lý lưu động	Phòng Tư Pháp	45	
3	Hỗ trợ thực hiện chính sách người có uy tín	Phòng Dân tộc	20	
4	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ công tác hòa giải cơ sở và tổ chức tập huấn các luật khác (Phòng TP)	Phòng Tư pháp	63	
5	Sửa chữa cầu treo thôn 3 thị trấn Đăk Rve	Phòng kinh tế Hạ tầng	270	
6	Sửa chữa trung tâm dịch vụ nông nghiệp	Trung tâm dịch vụ NN	90	
7	Sửa chữa, xây dựng nhà rông thôn 9 xã Đăk Tờ Re	UBND xã Đăk Tờ Re	90	
8	Mô hình hỗ trợ giống trồng cây ăn quả	Phòng NN&PTNT	260	
9	Khắc phục, nạo vét, phát dọn Đập Kon Bưi	Phòng NN&PTNT	80	
10	Kinh phí trồng rừng trên địa bàn	UBND các xã Thị Trấn	618	

* **Ghi chú:** Vốn đối ứng cấp huyện:

- Đối với Chương trình MTQG XD NTM là 50% vốn cấp tỉnh;
- Đối với chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững là 10%;
- Đối với Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi là 10%.

